TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2026/DS-PT
Ngày: 04 - 9 - 2026.
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán: Ông **Hoàng Văn Giang.**

Bà **Lý Thị Thúy.**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Nguyễn Công Sơn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà **Dương Thị Hương Liên** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 26 tháng 8 năm 2026 và ngày 04 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2026 về việc: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2026/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 149/2026/QĐPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ngô Văn Q, sinh năm 1989. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ D (nay là tổ A), phường T, TP T.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Lê Thanh T, sinh năm 1996. Vắng mặt.

Địa chỉ: TDP T, phường V, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Chị Trần Thị Lan A, sinh năm 1998. Vắng mặt.

Địa chỉ: xóm D, xã V, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị Lan A: Anh Tạ Quang B, sinh năm 1992. Có mặt.

Địa chỉ: Số A, ngõ A đường C, phường T, thành phố Hà Nội. (theo văn bản ủy quyền số 02/2026/GUQ - LVC ngày 06/4/2026)

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Lê Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Ngô Văn Q trình bày:

Do có quan hệ quen biết từ trước nên ngày 02/02/2023, anh Lê Thanh T đặt vấn đề vay của anh số tiền 500.000.000 đồng để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, thời hạn vay 10 ngày, không có tài sản bảo đảm. Khi giao tiền, anh chuyển khoản vào tài khoản của anh T số tiền 490.000.000 đồng do khấu trừ trước 10.000.000 đồng tiền lãi của 10 ngày vay; việc vay tiền chỉ được các bên thỏa thuận bằng miệng, không lập giấy vay.

Ngày 06/02/2023, anh T tiếp tục hỏi vay 500.000.000 đồng. Do khoản vay có giá trị lớn, anh yêu cầu anh T và vợ là chị Trần Thị Lan A cùng đến nhà để lập giấy vay tiền. Hai bên lập giấy vay tiền thể hiện số tiền vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày 06/02/2023 đến ngày 06/3/2023; anh T ký với tư cách người vay, chị Lan A ký với tư cách người bảo lãnh. Các bên tiếp tục thỏa thuận miệng lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Trong giấy vay có ghi nội dung anh T để lại số thuê bao điện thoại 0984971666 để làm tin; theo anh, đây chỉ là số điện thoại để liên hệ với anh T, không phải là tài sản bảo đảm cho khoản vay. Sau khi lập giấy vay, anh đã chuyển khoản cho anh T tổng số tiền 490.000.000 đồng (gồm hai lần chuyển 330.000.000 đồng và 160.000.000 đồng), sau khi khấu trừ trước 10.000.000 đồng tiền lãi.

Ngày 29/3/2023, anh T tiếp tục đề nghị vay thêm 1.000.000.000 đồng với lý do việc làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gặp vướng mắc, cần thêm tiền để giải quyết và hẹn sau 15 ngày sẽ thanh toán toàn bộ số tiền đã vay là 2.000.000.000 đồng. Anh đồng ý cho vay và chuyển khoản cho anh T tổng số tiền 1.000.000.000 đồng qua ba lần chuyển khoản. Các bên tiếp tục thỏa thuận miệng lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Tổng cộng anh đã chuyển cho anh T số tiền 1.980.000.000 đồng vào tài khoản số 19038542865014 mở tại Ngân hàng T1 mang tên Lê Thanh T. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, anh đã giao nộp cho Tòa án các chứng từ chuyển khoản và tin nhắn của anh T xác nhận đã nhận đủ số tiền nêu trên.

Theo anh Q, toàn bộ việc vay tiền đều được chị Trần Thị Lan A biết vì anh chỉ đồng ý cho vay khi cả hai vợ chồng cùng tham gia giao dịch. Tuy nhiên, chị Lan A chỉ trực tiếp ký vào giấy vay tiền ngày 06/02/2023 với tư cách người bảo lãnh; đối với các khoản vay ngày 02/02/2023 và ngày 29/3/2023, các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập giấy tờ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, anh T đã thanh toán tiền lãi đến ngày 29/5/2023 với tổng số tiền 340.000.000 đồng; từ sau thời điểm này không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền gốc và tiền lãi nào mặc dù anh đã nhiều lần yêu cầu. Anh đã gửi đơn tố giác đến cơ quan Công an đề nghị xử lý hành vi chiếm đoạt tài sản của anh T và chị Lan A, tuy nhiên cơ quan Công an trả lời

đây là quan hệ dân sự và hướng dẫn anh khởi kiện tại Tòa án để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do các bên không tự thỏa thuận được việc thanh toán khoản nợ nên anh khởi kiện yêu cầu anh Lê Thanh T và chị Trần Thị Lan A liên đới thanh toán số tiền vay 2.000.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi theo quy định của pháp luật, tạm tính là 1.000.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, sau khi đối chiếu các chứng từ chuyển khoản và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, anh xác định số tiền thực tế đã giao cho anh T là 1.980.000.000 đồng nên điều chỉnh yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh Lê Thanh T thanh toán số tiền nợ gốc 1.980.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 29/4/2026 là 900.000.000 đồng và tiếp tục thanh toán tiền lãi theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong khoản vay. Đồng thời, anh tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Trần Thị Lan A về việc liên đới thanh toán tiền gốc và tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được sửa đổi, bổ sung; đề nghị Tòa án buộc anh Lê Thanh T thanh toán số tiền nợ gốc 1.980.000.000 đồng và tiền lãi 900.000.000 đồng; tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ. Anh giữ nguyên việc rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Trần Thị Lan A.

Tại bản tự khai, các biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Thanh T trình bày:

Anh và anh Ngô Văn Q có quan hệ quen biết ngoài xã hội. Năm 2023, do cần vốn để làm dăm gỗ nên anh có vay tiền của anh Q. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Việc vay tiền được thực hiện làm ba lần.

Lần thứ nhất, ngày 02/02/2023, anh vay số tiền 500.000.000 đồng nhưng thực tế anh Q chỉ chuyển khoản cho anh 490.000.000 đồng do đã khấu trừ trước 10.000.000 đồng tiền lãi. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập giấy vay tiền.

Lần thứ hai, ngày 06/02/2023, anh vay số tiền 500.000.000 đồng. Hai bên lập giấy biên nhận vay tiền, thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày 06/02/2023 đến ngày 06/3/2023. Anh ký với tư cách người vay, chị Trần Thị Lan A ký với tư cách người bảo lãnh theo yêu cầu của anh Q. Lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày chỉ được các bên thỏa thuận bằng miệng, không ghi trong giấy vay. Sau khi lập giấy vay, anh Q chuyển khoản cho anh hai lần với số tiền 330.000.000 đồng và 160.000.000 đồng, tổng cộng 490.000.000 đồng do tiếp tục khấu trừ trước 10.000.000 đồng tiền lãi. Trong giấy vay tiền anh có ghi nội dung để lại niềm tin là số thuê bao điện thoại 0984971666; tuy nhiên từ khi vay tiền đến nay anh vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng số thuê bao này.

Lần thứ ba, ngày 29/3/2023, anh tiếp tục vay 1.000.000.000 đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng và anh Q đã chuyển khoản đủ số tiền này cho anh.

Anh xác nhận tổng số tiền thực tế anh Q đã chuyển khoản cho anh là 1.980.000.000 đồng; mặc dù các khoản vay được xác định là 2.000.000.000 đồng nhưng thực tế anh chỉ nhận 1.980.000.000 đồng do anh Q đã khấu trừ trước tiền lãi đối với hai khoản vay đầu.

Anh xác định toàn bộ khoản tiền vay nêu trên do một mình anh trực tiếp vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của cá nhân, không liên quan đến chị Trần Thị Lan A. Trong quá trình vay và sử dụng tiền, anh là người trực tiếp trả tiền lãi cho anh Q. Đến ngày 19/5/2025, anh và chị Lan A đã được Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên) công nhận thuận tình ly hôn; theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 42 ngày 19/5/2025, anh và chị Lan A không có tài sản chung, nợ chung và các khoản cho vay chung, do đó chị Lan A không có trách nhiệm đối với khoản vay này.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, anh đã thanh toán cho anh Q tổng số tiền lãi 340.000.000 đồng. Sau đó, do việc kinh doanh thua lỗ và bị tai nạn nên anh không còn khả năng thanh toán nợ gốc và tiền lãi. Anh đã đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thanh toán khoản nợ nhưng anh Q không đồng ý.

Anh xác định có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho anh Q, đề nghị được trả dần do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Đối với số tiền lãi 340.000.000 đồng đã thanh toán, anh đề nghị được đối trừ vào số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Đồng thời, anh đề nghị Tòa án xem xét việc sử dụng số thuê bao điện thoại 0984971666 là tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ đối với anh Q.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thị Lan A trình bày:

Chị và anh Lê Thanh T là vợ chồng hợp pháp vào thời điểm phát sinh các khoản vay nhưng đã được Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 42 ngày 19/5/2025, hiện không còn là vợ chồng.

Đối với khoản vay ngày 06/02/2023 số tiền 500.000.000 đồng, chị biết anh T vay tiền của anh Q để giải quyết công việc riêng. Theo chị, để được vay tiền, anh Q yêu cầu anh T sử dụng số thuê bao điện thoại 0984971666 làm tài sản bảo đảm và yêu cầu người thân của anh T đứng ra bảo lãnh. Do thời điểm đó chị là vợ của anh T nên chị ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 06/02/2023 với tư cách người bảo lãnh. Theo nội dung giấy vay tiền, các bên không ghi nhận thỏa thuận về lãi suất; việc anh Q và anh T có thỏa thuận miệng về lãi suất như thế nào chị không biết. Sau khi ký giấy vay tiền, việc giải ngân và sử dụng khoản tiền vay do anh T thực hiện, chị không tham gia và không được biết.

Đối với khoản vay ngày 02/02/2023 số tiền 500.000.000 đồng và khoản vay ngày 29/3/2023 số tiền 1.000.000.000 đồng, chị hoàn toàn không biết, không tham gia giao dịch, không ký bất kỳ giấy tờ nào và cũng không biết anh T sử dụng số tiền vay vào mục đích gì.

Chị xác định các khoản vay trên là khoản vay riêng của anh Lê Thanh T, không phải nợ chung của vợ chồng; đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện đối với chị và xác định chị không phải liên đới thanh toán tiền gốc, tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lê Thanh T và chị Trần Thị Lan A nhất trí với lời trình bày của anh T, chị Lan A, không bổ sung thêm gì.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải tuy nhiên các bên đương sự không thống nhất được nội dung giải quyết vụ án, do vậy phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2026/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 226, Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 357, Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Văn Q đối với anh Lê Thanh T. Buộc anh Lê Thanh T có trách nhiệm trả cho anh Ngô Văn Q số tiền gốc, lãi còn nợ tính đến ngày xét xử 04/6/2026 là 2.880.000.000d (hai tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng) trong đó có 1.980.000.000đ tiền gốc và 900.000.000đ tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả đủ tiền thì hàng tháng còn phải trả một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chị Trần Thị Lan A phải có trách nhiệm cùng anh T trả số tiền gốc, lãi do anh Q rút yêu cầu buộc chị Lan A phải trả nợ.

3. Về án phí: Anh Lê Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 89.600.000đ (tám mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) để nộp ngân sách Nhà nước. Hoàn trả cho anh Ngô Văn Q số tiền án phí đã nộp là 46.000.000d theo biên lai thu số 0002658 ngày 04/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, bị đơn anh Lê Thanh T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận nội dung thỏa thuận chỉ tính lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc là 1.980.000.000 đồng và không tính lãi suất chậm trả đối với số tiền lãi là 900.000.000 đồng;

xem xét lại hiệu lực của thỏa thuận giữa nguyên đơn Ngô Văn Q với bị đơn Lê Thanh T về việc sử dụng số thuê bao điện thoại di động 0984971666 là tài sản thế chấp, đảm bảo cho khoản vay của Lê Thanh T với Ngô Văn Q.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đề nghị công nhận số thuê bao điện thoại 0984971666 là tài sản bảo đảm cho khoản vay giữa các bên; đề nghị sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về lãi chậm thi hành án theo hướng chỉ tính lãi chậm thi hành án đối với khoản tiền nợ gốc 1.980.000.000 đồng, không tính lãi chậm thi hành án đối với khoản tiền lãi 900.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đề nghị công nhận số thuê bao điện thoại 0984971666 là tài sản bảo đảm cho khoản vay giữa các bên, sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên đối với phần lãi suất chậm thi hành án, do tại phiên tòa nguyên đơn tiếp tục tự nguyện không tính lãi suất cho bị đơn đối với tiền lãi 900.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T được nộp trong thời hạn luật định, đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T về việc đề nghị công nhận số thuê bao điện thoại 0984971666 là tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lê Thanh T tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo đối với nội dung đề nghị công nhận số thuê bao điện thoại 0984971666 là tài sản bảo đảm cho khoản vay giữa anh Lê Thanh T và anh Ngô Văn Q.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thanh T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút kháng cáo của anh T và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T về việc đề nghị sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến lãi chậm thi hành án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Tại bản án sơ thẩm, Tòa án buộc anh Lê Thanh T thanh toán cho anh Ngô Văn Q số tiền 2.880.000.000 đồng, gồm 1.980.000.000 đồng tiền nợ gốc và 900.000.000 đồng tiền lãi; đồng thời tuyên kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả đủ tiền thì phải chịu lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không xác định rõ số tiền làm căn cứ tính lãi chậm thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Ngô Văn Q xác định vẫn yêu cầu anh Lê Thanh T thanh toán 1.980.000.000 đồng tiền nợ gốc và 900.000.000 đồng tiền lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên, nhưng không yêu cầu tính lãi chậm thi hành án đối với khoản tiền lãi 900.000.000 đồng, chỉ yêu cầu tính lãi chậm thi hành án đối với số tiền nợ gốc 1.980.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không làm thay đổi nghĩa vụ thanh toán khoản tiền lãi 900.000.000 đồng đã được bản án sơ thẩm xác định và không trái quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Do đó, cần sửa phần tuyên về lãi chậm thi hành án của bản án sơ thẩm theo hướng: kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Thanh T chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền gốc 1.980.000.000 đồng thì phải chịu lãi đối với số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án; không tính lãi chậm thi hành án đối với khoản tiền lãi 900.000.000 đồng.

Vì vậy, kháng cáo của anh Lê Thanh T về phần lãi chậm thi hành án có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T về việc đề nghị công nhận số thuê bao điện thoại 0984971666 là tài sản bảo đảm cho khoản vay giữa anh Lê Thanh T và anh Ngô Văn Q.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2026/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên về phần lãi chậm thi hành án, cụ thể:

Sửa đoạn thứ hai Mục 1 phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2026/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2026 như sau:

"Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Thanh T chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền gốc 1.980.000.000 đồng thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án".

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Lê Thanh T 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000912 ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự."

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 2 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 2 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn